

Số: 88 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1672/KCNĐN-MT ngày 26/4/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-KCNĐN ngày 29/3/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của dự án của Công ty TNHH KCC (Việt Nam Nhơn Trạch) tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH KCC (Việt Nam Nhơn Trạch) tại văn bản số 01/KCC đề ngày 27/4/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất vỏ ceramic của tu điện với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 4.100.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ) và sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm tương đương 140.000.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ)” tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH KCC (Việt Nam Nhơn Trạch) (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất vỏ ceramic của tụ điện với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 4.100.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ) và sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm tương đương 140.000.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ)” tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất vỏ ceramic của tụ điện với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 4.100.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ) và sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm tương đương 140.000.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3603579343, đăng ký lần đầu ngày 08/8/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 8722436514, chứng nhận lần đầu ngày 03/8/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 03/3/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603579343.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vỏ ceramic của tụ điện (có bao gồm công đoạn xi mạ); Sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic (có bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: dự án nhóm I (đã được UBND tỉnh cấp 163/GPMT-UBND ngày 01/8/2022).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 123.840 m².

- Quy mô: Dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Công suất: Nhà máy sản xuất vỏ ceramic của tụ điện với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 4.100.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ) và sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm tương đương 140.000.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ). Trong đó:

+ Giai đoạn 1: Sản xuất vỏ ceramic của tụ điện công suất 800 tấn sản phẩm/năm tương đương 1.640.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ).

+ Giai đoạn 2: Sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic công suất 500 tấn sản phẩm/năm tương đương 140.000.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ).

+ Giai đoạn 3: Sản xuất vỏ ceramic của tụ điện công suất 1.200 tấn sản phẩm/năm tương đương 2.460.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 27 tháng 6 năm 2023 đến ngày 27 tháng 6 năm 2030).

Điều 4. Giấy phép môi trường số 163/GPMT-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai đối với dự án “Nhà máy sản xuất vỏ ceramic của tụ điện với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 4.100.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ) và sản xuất bảng bo mạch điện tử ceramic với quy mô 500 tấn sản phẩm/năm tương đương 140.000.000 sản phẩm (có bao gồm công đoạn xi mạ)” tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMТ-KCNĐN ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

Nguồn thải chung:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên và nước thải nhà ăn lưu lượng 28 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống làm mát máy lạnh lưu lượng 2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá rửa lọc RO lưu lượng 2 m³/ngày đêm.

Giai đoạn 1:

- Nguồn số 04: Nước thải từ dây chuyền mạ, hệ thống xử lý khí thải mạ nhà xưởng AM lưu lượng 176 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình nghiền trộn của nhà xưởng AM lưu lượng 10 m³/ngày đêm.

Giai đoạn 2:

- Nguồn số 06: Nước thải Clo xưởng DCB tại công đoạn DES lưu lượng 340 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải axit xưởng DCB tại công đoạn rửa mạ và làm sạch lần cuối lưu lượng 20 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải DCB từ công đoạn làm sạch và hệ thống xử lý khí thải lưu lượng 24 m³/ngày đêm.

Giai đoạn 3:

- Nguồn số 09: Nước thải từ dây chuyền mạ, hệ thống xử lý khí thải mạ nhà xưởng AM lưu lượng 240 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình nghiền trộn của nhà xưởng AM lưu lượng 18 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 được sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ nguồn số 02 được thu gom về hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

Nước thải sản xuất từ nguồn số 05, 10 được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ công suất thiết kế 35 m³/ngày đêm cùng với nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 03, 04, 06, 07, 08, 09 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.

Công ty đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 25/HĐXLNT-NT6A lập ngày 01/01/2020 với Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A để thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của dự án.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI trên đường số 10.

- Tọa độ vị trí: X: 1.182.285; Y: 412.417 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: $860 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI (tại Hợp đồng xử lý nước thải số 25/HĐXLNT-NT6A lập ngày 01/01/2020 giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được gom chung với nước thải từ nguồn số 02 dẫn về hố ga thu gom nước thải cuối cùng trong khuôn viên dự án bằng đường ống dẫn uPVC D140.

- Nước thải từ nguồn số 03 thu gom bằng Ống D300 dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải từ nguồn số 04, 09 được dẫn về hố gom tập trung bên trong nhà xưởng bằng đường ống dẫn uPVC D140 sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ bằng đường ống dẫn composite FRP chống ăn mòn hóa chất với đường kính D220.

- Nước thải từ nguồn số 05, 10 được dẫn bằng đường ống nhựa D114 kết hợp mương dẫn $30\text{cm} \times 40\text{cm}$ về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ bằng ống dẫn composite FRP chống ăn mòn hóa chất với đường kính D220.

- Nước thải từ nguồn số 06 thu gom bằng đường ống composite FRP đến hố thu rồi rồi bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 1.000

m³/ngày đêm bằng đường ống composite FRP chống ăn mòn hóa chất với đường kính D220.

- Nước thải từ nguồn số 07 bằng đường ống dẫn nhựa D114 đến hố thu rồi rồi bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm bằng đường ống composite FRP chống ăn mòn hóa chất với đường kính D220.

- Nước thải từ nguồn số 08 thu gom bằng hệ thống mương kích thước 30cmx40cm chảy về hố thu gom rồi bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm bằng đường ống D300.

- Nước thải từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm được dẫn về hố ga cuối cùng trong khuôn viên dự án sau đó nhập chung với nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn dẫn về hố ga đầu nối của KCN bằng đường ống nhựa D220 với chiều dài từ hố ga cuối cùng trong khuôn viên dự án ra hố ga đầu nối nước thải KCN khoảng 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải từ quá trình nghiền trộn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải lắng cặn → Thiết bị phản ứng → Bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.*

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, Polymer.

1.2.2. Nước thải từ quá trình sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Máy tách rác → Bể trung hòa → Bể khuấy trộn DAF (tạo bông lắng có hệ thống hóa lý (châm hóa chất: PAC, NaOH, Polyme, H₂SO₄)) → Bể lắng → Bể xử lý số 1 → Bồn lọc cát MMF (2 bồn 1 bồn chính và 1 bồn dự phòng) → Bồn lọc than hoạt tính (2 bồn 1 bồn chính và 1 bồn dự phòng) → Bể xử lý số 2 → Bồn lọc xử lý T-N (2 bồn 1 bồn chính và 1 bồn dự phòng) → Bể nước xả → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.*

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, H₂SO₄, NaOH, Polymer (-), Polymer (+), than hoạt tính, cát & anthracite, hạt nhựa ion.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với KCN Nhơn Trạch VI theo giới hạn đầu nối của KCN Nhơn Trạch VI.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về hồ sự cố (thể tích 1.200 m³) trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Hệ thống đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 01/XN-KCNĐN ngày 08/01/2021 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai (được xem là Giấy phép môi trường thành phần). Căn cứ theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 31 và Điểm e Khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 5 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Công ty không vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3 Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.6 Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục các sự cố tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-KCNĐN ngày 27 tháng 6
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Giai đoạn 1:

- Nguồn số 01: Bụi, hơi hoá chất từ quá trình tạo mực in Mo – Mn (AM1).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phun cát (AM2).
- Nguồn số 03: Khí thải hơi dung môi từ công đoạn mạ điện 1 (AM3).
- Nguồn số 04: Bụi từ máy nghiền, phòng nguyên liệu, khu đóng gói, thùng trộn (AM4).
- Nguồn số 05: Bụi từ máy CNC và máy CIP tại công đoạn gia công tạo hình sản phẩm (AM5).
- Nguồn số 06: Bụi từ máy CNC, máy ép đế tại công đoạn gia công tạo hình phần đế (AM6).
- Nguồn số 07: Bụi từ buồng phun chống dính cho đế thuộc công đoạn gia công tạo hình cho đế (AM7).
- Nguồn số 08: Bụi từ quá trình phun men (AM8).
- Nguồn số 09: Bụi từ khu nghiền bột in (hệ thống di động) (AM9).

Giai đoạn 2:

- Nguồn số 10: Khí thải, hơi hóa chất từ công đoạn làm sạch lần cuối, mạ hóa học (DCB1).
- Nguồn số 11: Hơi hóa chất từ công đoạn DES (Rửa phim, Khắc axit, Loại bỏ lớp phủ) (DCB2).
- Nguồn số 12: Hơi hóa chất từ công đoạn làm sạch tấm bảng ceramic và đồng (DCB3).
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý bụi bằng túi lọc vải từ công đoạn cắt bằng tia Laser (DCB4).
- Nguồn số 14: Bụi từ công đoạn liên kết tấm bảng ceramic và đồng (Cu) (DCB5).
- Nguồn số 15: Bụi từ công đoạn phủ bột oxit đồng (DCB6).
- Nguồn số 16: Khí thải máy phát điện dự phòng (không có dòng thải).

Giai đoạn 3:

- Nguồn số 17: Khí thải hơi dung môi từ công đoạn mạ điện 2 (AM10).
- Nguồn số 18: Bụi từ máy CNC và máy CIP tại công đoạn gia công tạo hình sản phẩm (dây chuyển bổ sung) (AM11).
- Nguồn số 19: Bụi từ máy CNC, máy ép đế tại công đoạn gia công tạo hình phần đế (dây chuyển bổ sung) (AM12).
- Nguồn số 20: Nhiệt từ các hệ thống thông thoáng nhà xưởng (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Giai đoạn 1:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, hơi hoá chất từ quá trình tạo mực in Mo – Mn (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.188; Y = 412.817.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun cát (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.184; Y = 412.569.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn mạ (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.199; Y = 412.596.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền, phòng nguyên liệu, khu đóng gói, thùng trộn (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.259; Y = 412.593.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ máy CNC và máy CIP tại công đoạn gia công tạo hình sản phẩm (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.251; Y = 412.593.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ xử lý lọc bụi máy CNC, máy ép đế tại công đoạn gia công tạo hình phần đế (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.240; Y = 412.566.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ buồng phun chống dính cho đế thuộc công đoạn gia công tạo hình cho đế (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.251; Y = 412.598.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun men (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.207; Y = 412.570.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ khu nghiền bột in (hệ thống di động) (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.151; Y = 412.896).

Giai đoạn 2:

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất từ công đoạn làm sạch lần cuối, mạ hóa học (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.250; Y = 412.747.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất từ công đoạn DES (Rửa phim, Khắc axit, Loại bỏ lớp phủ) (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.262; Y = 412.735.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất từ công đoạn làm sạch tấm bảng ceramic và đồng (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.259; Y = 412.744.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bằng túi lọc vải từ công đoạn cắt bằng tia Laser (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.259; Y = 412.741.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn liên kết tấm bảng ceramic và đồng (Cu) (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.247; Y = 412.717.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phủ bột oxit đồng (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.182.256; Y = 412.780.

Giai đoạn 3:

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi từ công đoạn mạ điện 2 (nguồn số 17), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.182.211; Y: 412.725.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun men dây chuyền lắp đặt bổ sung (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.182.246; Y: 412.729.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ máy CNC, máy ép đế tại công đoạn gia công tạo hình phần đế (dây chuyền bổ sung) (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.182.238; Y: 412.754.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 331.184 m³/giờ.

Giai đoạn 1:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.360 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.480 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.920 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 34.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.920 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.800 m³/giờ.

Giai đoạn 2:

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.306 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.538 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.920 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.960 m³/giờ.

Giai đoạn 3:

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.820 m³/giờ
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 34.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số Kv = 0,8 và Kp = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 13, 14, 17 và 18				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm³	128		
II	Dòng khí thải số 12, 15				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm³	6,4	06 tháng/lần	
III	Dòng khí thải số 03, 10 và 16				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	H ₂ SO ₄	mg/Nm³	32		
3	HCl	mg/Nm³	32		
4	HNO ₃	mg/Nm³	320		
5	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm³	6,4	06 tháng/lần	
III	Dòng khí thải số 11				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	HCl	mg/Nm³	32		
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm³	6,4	06 tháng/lần	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ bồn trộn mực in dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 3.360 m³/giờ bằng các đường ống thu

gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 100$, $\Phi 150$ và $\Phi 260$.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn phun cát dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $3.480 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 100$, $\Phi 150$ và $\Phi 260$.

- Nguồn số 03: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của hệ thống mạ điện 1 được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế $37.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống nhựa composite chống ăn mòn có đường kính $\Phi 100$, $\Phi 200$, $\Phi 500$, $\Phi 650$, $\Phi 720$, $\Phi 880$ và $\Phi 140$.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy nghiền, phòng nguyên liệu, khu đóng gói, thùng trộn dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $17.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 250$.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy CNC và máy CIP tại công đoạn gia công tạo hình sản phẩm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $13.920 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 250$.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy CNC, máy ép đế tại công đoạn gia công tạo hình phần đế dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $17.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 250$.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ buồng phun chống dính cho đế thuộc công đoạn gia công tạo hình cho đế dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $17.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 250$.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình phun men dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $13.920 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 250$.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ kho chứa bột in (hệ thống di động) dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 400$, $\Phi 250$.

- Nguồn số 10: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn làm sạch lần cuối, mạ hóa học được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế $20.306 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống nhựa composite chống ăn mòn có đường kính $\Phi 100$, $\Phi 200$, $\Phi 500$, $\Phi 650$, $\Phi 720$, $\Phi 880$ và $\Phi 140$.

- Nguồn số 11: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn DES (Rửa phim, Khắc axit, Loại bỏ lớp phủ) được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế $37.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống nhựa composite chống ăn mòn có đường kính $\Phi 100$, $\Phi 200$, $\Phi 500$, $\Phi 650$, $\Phi 720$, $\Phi 880$ và $\Phi 140$.

- Nguồn số 12: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn làm sạch tấm bảng ceramic và đồng được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế $13.538 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống nhựa composite chống ăn mòn có đường kính $\Phi 475$.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt bằng tia Laser dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế $13.920 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính $\Phi 475$.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn liên kết tấm bảng ceramic và đồng (Cu) dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế 6.960 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính Φ200.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn phủ bột oxit đồng dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế 6.960 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính Φ200.

- Nguồn số 17: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn mạ điện 2 thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 33.820 m³/giờ bằng các đường ống nhựa composite chống ăn mòn có đường kính Φ100, Φ200, Φ500, Φ650, Φ720, Φ880 và Φ140.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ máy CNC và máy CIP dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế 17.400 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính Φ200.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ máy CNC, máy ép đế dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế 34.800 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính Φ200.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh → Chụp hút → Lọc thô vải thủy tinh → Than hoạt tính → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.360 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải thủy tinh, than hoạt tính (thay thế định kỳ 06 tháng/lần).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 02, 15.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Cyclon → Túi lọc → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 02: 3.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 15: 6.960 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 13, 14, 18, 19.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Túi lọc → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 04: 17.400 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 05: 13.920 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 06: 34.800 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 07: 17.400 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 08: 13.920 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 09: 4.800 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 13: 13.920 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 14: 6.960 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 18: 17.400 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 19: 34.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 03, 10, 11, 17.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Hấp thụ* (dung dịch hấp thụ là nước và NaOH) → *Ổng thải* → *Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 03: 37.200 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 10: 20.306 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 11: 37.200 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 17: 33.820 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi hóa chất từ công đoạn làm sạch tấm bằng ceramic và đồng* → *Hấp thụ* (dung dịch hấp thụ là nước) → *Ổng thải* → *Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 12: 13.538 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 01/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1 Các hạng mục công trình xử lý khí thải đã được cấp Giấy phép môi trường số 163/GPMT-UBND ngày 01/8/2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp và đã hoàn thành vận hành thử nghiệm, gồm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất từ bồn trộn mực in công suất 3.360 m³/giờ (nguồn số 01).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun cát công suất 3.480 m³/giờ (nguồn số 02).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của hệ thống mạ điện 1 công suất 37.200 m³/giờ (nguồn số 03).

- 01 Hệ thống xử lý bụi máy nghiền, phòng nguyên liệu, khu đóng gói, thùng trộn công suất 17.400 m³/giờ (nguồn số 04).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ máy CNC và máy CIP tại công đoạn gia công tạo hình sản phẩm công suất 13.920 m³/giờ (nguồn số 05).

- 01 Hệ thống xử lý bụi máy CNC, máy ép đế tại công đoạn gia công tạo hình phần đế công suất 34.800 m³/giờ (nguồn số 06).

- 01 Hệ thống xử lý bụi buồng phun chống dính cho đế thuộc công đoạn gia công tạo hình cho đế công suất 17.400 m³/giờ (nguồn số 07).

- 01 Hệ thống xử lý bụi quá trình phun men công suất 13.920 m³/giờ (nguồn số 08).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ kho chứa bột in (hệ thống di động) công suất 4.800 m³/giờ (nguồn số 09).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn làm sạch lần cuối, mạ hóa học công suất 20.306 m³/giờ (nguồn số 10).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn DES (Rửa phim, Khắc axit, Loại bỏ lớp phủ) công suất 37.200 m³/giờ (nguồn số 11).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn làm sạch tấm bảng ceramic và đồng công suất 13.538 m³/giờ (nguồn số 12).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt bằng tia Laser công suất 13.920 m³/giờ (nguồn số 13).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn liên kết tấm bảng ceramic và đồng (Cu) công suất 6.960 m³/giờ (nguồn số 14).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phủ bột oxit đồng công suất 6.960 m³/giờ (nguồn số 15).

2.2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của dự án:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn mạ điện 2 công suất 33.820 m³/giờ (nguồn số 17).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ máy CNC và máy CIP (dây chuyền bổ sung) công suất 17.400 m³/giờ (nguồn số 18).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ máy CNC, máy ép đế công suất 34.800 m³/giờ (nguồn số 19).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn mạ điện 2 công suất 33.820 m³/giờ (nguồn số 17).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ máy CNC và máy CIP (dây chuyền bổ sung) công suất 17.400 m³/giờ (nguồn số 18).

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ máy CNC, máy ép đế công suất 34.800 m³/giờ (nguồn số 19).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc

bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

+ Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ lưu lượng dòng khí thải, sử dụng nhật ký vận hành, lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-KCNĐN ngày 27 tháng 6
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực nghiền trộn.
- Nguồn số 02: từ khu vực tạo hình.
- Nguồn số 03: từ khu vực gia công.
- Nguồn số 04: từ khu vực nung kết khối AM.
- Nguồn số 05: từ khu vực loại bỏ ba vớ, kiểm tra.
- Nguồn số 06: từ khu vực phun men.
- Nguồn số 07: từ khu vực tạo mực in.
- Nguồn số 08: từ khu vực thiêu kết.
- Nguồn số 09: từ khu vực cắt bằng tia laze.
- Nguồn số 10: từ khu vực nung kết khối DCB.
- Nguồn số 11: từ khu vực Des (Rửa phim, Khắc axit, Loại bỏ lớp phủ).
- Nguồn số 12: từ khu vực bố trí các HTXL khí thải.
- Nguồn số 13: từ khu vực HTXL nước thải.
- Nguồn số 14: từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực nghiền trộn. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.207; Y: 412.733.
- Nguồn số 02: từ khu vực Tạo hình. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.183.215; Y: 409.511.
- Nguồn số 03: từ khu vực gia công. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.108; Y: 412.786.
- Nguồn số 04: từ khu vực nung kết khối AM. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.175; Y: 412.697.
- Nguồn số 05: từ khu vực loại bỏ ba vớ, kiểm tra. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.101; Y: 412.650.
- Nguồn số 06: từ khu vực phun men. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.285; Y: 412.777.
- Nguồn số 07: từ khu vực tạo mực in. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.306; Y: 412.711.
- Nguồn số 08: từ khu vực thiêu kết. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.367; Y: 412.852.
- Nguồn số 09: từ khu vực cắt bằng tia laze. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.300; Y: 412.801.
- Nguồn số 10: từ khu vực nung kết khối DCB. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.397; Y: 412.809.

- Nguồn số 11: từ khu vực Des. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.298; Y: 412.652.

- Nguồn số 12: từ khu vực bố trí các HTXL khí thải. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.269; Y: 412.697.

- Nguồn số 13: từ khu vực HTXL nước thải. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.286; Y: 412.673.

- Nguồn số 14: từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.182.258; Y: 412.633.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-KCNĐN ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 694.557 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	5
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.675
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	300
5	Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	996
6	Axit tẩy thải	Lỏng	07 01 01	NH	350.000
7	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt (sản phẩm lỗi sau mạ)	Rắn	07 01 10	NH	10.000
8	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	KS	1.000
9	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/bùn	07 01 08	KS	291.100
10	Chất thải nhiễm dầu (chất hàn DG)	Rắn	07 03 02	NH	450

11	Chất thải nguy hại có chứa thành phần vô cơ và hữu cơ	Rắn	19 12 03	KS	200
12	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08	NH	350
13	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	Rắn	06 02 02	KS	7.385
14	Vật liệu cách nhiệt thải	Lỏng	11 06 02	KS	3.192
15	Chất thải T-N (Nitow lỏng)	Rắn/lỏng	19 05 03	KS	22.000
16	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02	KS	4.904
Tổng cộng khối lượng phát sinh dự kiến					694.557

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 14.198 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 07	TT-R	3.000
2	Chất thải công nghiệp không nguy hại từ sản xuất: vụn kim loại, gôm, vụn phế liệu phát sinh từ quá trình sản xuất, bụi thu hồi từ.	06 02 07	TT	10.750
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	15 01 01	TT-R	435
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên.	08 02 08	TT	13
Tổng cộng khối lượng phát sinh dự kiến				14.198

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 31.200 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	31.200
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến		31.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 248,21 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh bằng tôn, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 108 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Khu vực có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy

định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-KCNĐN ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận đầu nối, tiếp nhận xử lý tập trung với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN; tuyệt đối không xả nước thải ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong

quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

10. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

12. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

15. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

16. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI